Biểu mẫu MN-01

PHÒNG GD&ĐT VĂN GIANG
TRƯỜNG MẦM NON LONG HƯNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2022-2023

I. Điểm trường

TT	Địa chỉ	Diện tích điểm trường	Diện tích sân chơi
Điểm trường 1	Như phượng Thượng	5918,5 m^2	2784 m^2
Điểm trường 2	Như Lân	1567,8 m^2	870 m^2
Cộng tổng diện tích toàn trường		7486,3 m^2	3654 m^2
Diện tích toàn trường tính bình quân/01 trẻ em: 10,8 m^2			

II. Phòng học

1. Điểm trường 1

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m^2)	Bình quân (m^2)/trẻ em
1	Phòng học kiên cố	22	1188	1,8
2	Phòng học bán kiên cố	2	96	2,0
3	Phòng học tạm	0		
4	Phòng học nhờ	0		

2. Điểm trường 2

TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m^2)	Bình quân (m^2)/trẻ em
1	Phòng học kiên cố			
2	Phòng học bán kiên cố	1	54	3,1
3	Phòng học tạm			
4	Phòng học nhờ			

III. Phòng chức năng

TT	Tên phòng	Số lượng	Diện tích	Ghi chú
1	Phòng Hội đồng	1	78,6	
2	Phòng Hiệu trưởng	1	19,6	
3	Phòng Phó Hiệu trưởng	2	40	
4	Văn phòng trường	0		
5	Phòng sinh hoạt chung (của nhóm trẻ, lớp mẫu giáo)	25	1338	
6	Phòng ngủ (của nhóm trẻ lớp mẫu giáo)	0		
7	Phòng vệ sinh (của nhóm trẻ, lớp mẫu giáo)		188	
8	Hiên chơi (của nhóm trẻ, lớp mẫu giáo)		720	
9	Phòng đa chức năng			
10	Phòng Y tế	1	35,6	
11	Phòng bảo vệ	1	14,3	
12	Nhà bếp	1	230	
13	Nhà kho	1	20	

IV. Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi

TT	Tên danh mục đồ dùng, thiết bị dạy học, đồ chơi hiện có	Số lượng (bộ)	So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu)
1	Bộ đồ dùng thiết bị lớp 5T	8	Đủ
2	Bộ đồ dùng thiết bị lớp 4T	6	Đủ
3	Bộ đồ dùng thiết bị lớp 3T	6	Thiếu
4	Bộ đồ dùng thiết bị lớp NT	5	Thiếu

V. Thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ giảng dạy và học tập

TT	Danh mục thiết bị hiện có	Số lượng	So với yêu cầu tối thiểu đủ (thiếu)
1	Máy vi tính	8	Thiếu
2	Máy chiếu	5	Đủ
3	Ti vi	21	Thiếu
4	Đầu đĩa DVD		
5	Đàn Organ	13	
6	Danh mục thiết bị khác: loa	2	

VI. Nhà vệ sinh

1. Điểm trường 1

Danh mục nhà vệ sinh	Số lượng	Tổng diện tích	Diện tích bình quân/giáo viên/trẻ em	Ghi chú
Dùng cho giáo viên	1	9	0,2	Thiếu
Dùng cho trẻ em	19	180	0,26	Thiếu
Đạt chuẩn vệ sinh	19	180		
Chưa đạt chuẩn vệ sinh				

2. Điểm trường 2

Danh mục nhà vệ sinh	Số lượng	Tổng diện tích	Diện tích bình quân/giáo viên/trẻ em	Ghi chú
Dùng cho giáo viên				
Dùng cho trẻ em	1	8	0,4	
Đạt chuẩn vệ sinh				
Chưa đạt chuẩn vệ sinh	1	8		

VII. Cơ cở vật chất, trang thiết bị khác

TT	Tên điểm trường	Daanh mục CSVC, trang thiết bị	Có	Không
1	Điểm trường 1	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
		Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
		Kết nối internet	x	
		Trang thông tin điện tử (website)	x	
		Tường rào xây	x	
		..v.v…		
2	Điểm trường 2	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	

		Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
		Kết nối internet	x	
		Trang thông tin điện tử (website)		
		Tường rào xây	x	
		.v.v.		

Long Hưng, ngày 10 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĂN QUAN TỈNH LẠNG SƠN
TRƯỜNG MẦM NON LONG HƯNG

Nguyễn Thị Hồng Nhi

Biểu mẫu MN-02

PHÒNG GD&ĐT VĂN GIANG
TRƯỜNG MẦM NON LONG HƯNG

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
I	**Cán bộ quản lý**	3			3						3	3			
	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
II	**Giáo viên**	40			11	28	1		8	27	5	5	34	1	
1	Nhà trẻ	14			4	9	1		4	9	1	2	11	1	
2	Mẫu giáo	26			7	19			4	18	4	3	23		
III	**Nhân viên**	2						2							
1	Văn thư														
2	Kế toán														
3	Thủ quỹ														
4	Y tế														
5	Loại khác (Bảo vệ)	2						2							
	Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên	45			14	28	1	2	8	27	8	8	34	1	

Long Hưng, ngày 10 tháng 9 năm 2022
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĂN GIANG TỈNH HƯNG YÊN
TRƯỜNG MẦM NON LONG HƯNG

Nguyễn Thị Hồng Nhi

Biểu mẫu MN-03

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VĂN GIANG
TRƯỜNG MẦM NON LONG HƯNG

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1	Chương trình giáo dục MN nhà trường thực hiện	- 100% các lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN mới theo văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24/01/2017 của BGD ĐT.	- 100% các lớp thực hiện có chất lượng chương trình GDMN mới theo văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24/01/2017 của BGD ĐT.
2	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ của nhà trường	- Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp. 100% đồ dùng nuôi dưỡng, vệ sinh chăm sóc là inox. - Cam kết với các mối hàng thực phẩm đảm bảo giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đảm bảo nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Tổ chức cho 100% trẻ tham gia các ngày hội, ngày lễ như: Ngày hội đến trường của bé, Tết Trung thu, Tết nguyên đán, Tết thiếu nhi 1/6..	- Trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo hướng chuẩn, hiện đại và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Có đầy đủ đồ dùng vệ sinh cá nhân cho mỗi trẻ. Trang bị đủ đồ dùng học tập, đồ chơi và các giá góc trong lớp. 100% đồ dùng nuôi dưỡng, vệ sinh chăm sóc là inox. - Cam kết với các mối hàng thực phẩm đảm bảo giá cả, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Đảm bảo nguồn nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp học. - Tổ chức cho 100% trẻ tham gia các ngày hội, ngày lễ như: Tết Trung thu, ngày hội đến trường của bé, Tết thiếu nhi 1/6...
3	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: Cân nặng từ 11.1kg đến 14.7kg. Chiều cao từ 88.4cm đến 96.5 cm. - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. Có nề nếp trong ăn ngủ,vệ sinh thích nghi được với chế độ sinh hoạt của nhà trẻ	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: Cân nặng từ 12.6kg đến 19.5kg. Chiều cao từ 93.5cm đến 116.1cm. - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động nhịp nhàng. - Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân
	- Số trẻ cân nặng bình	122	615

	thường		
	- Số trẻ có chiều cao bình thường	121	608
	- Số trẻ SDD thể nhẹ cân	3	12
	- Số trẻ SDD thể thấp còi	4	19
	- Số trẻ thừa cân béo phì	0	3
4	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	*** Thể chất:** - Tập được các động tác PT nhóm cơ và hô hấp. - Thực hiện được vận động cơ bản và một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể). - Thực hiện được vận động, cử động của bàn tay, ngón tay. - Có một số nề nếp thói quyen tốt trong sinh hoạt. Thực hiện được một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe. - Nhận biết và biết tránh một số nguy cơ không an toàn. ***Nhận thức** - Biết khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác. - Nhận biết một số bộ phận của cơ thể con người, một số ĐDĐC, một số PTGT quen thuộc, Một số con vật hoa quả quen thuộc, một số mầu cơ bản; kich thước hình dạng số lượng trong không gian, bản thân, người gần gũi. *** Ngôn ngữ** - Nghe hiểu được các yêu cầu	*** Thể chất:** - Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp. - Tập luyện kỹ năng vận động cơ bản và phát triển tố chất trong vận động. - Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt trong 1 số hoạt động. - Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của chúng đối với sức khỏe. - Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt. - Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe. Biết 1 số nguy cơ không an toàn và phòng tránh. ***Nhận thức** - Ham hiểu biết thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh - Có khả năng quan sát, so sánh, phán đoán. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản. - Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau. - Nhận biết số đếm, số lượng, sắp xếp theo qui tắc, so sánh 2 đối tượng, nhận biết hình dạng, nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian. - Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp, 1 số nghề phổ biến, một số lễ hội và danh lam thắng cảnh. ***Ngôn ngữ** - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời

		đơn giản bằng lời nói. Nghe nhắc lại các âm, các tiếng và các câu. - Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. Hồn nhiên trong giao tiếp. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. ***Tình cảm xã hội và thẩm mĩ** - Biết biểu lộ sự nhận thức về bản thân. Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người sự vật gần gũi. - Thực hiện được một số hành vi xã hội đơn giản. - Biết thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc, thích vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	nói giao tiếp hằng ngày, biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong đời sống hằng ngày. - Có khả năng nghe, kể lại sự việc, kể lại truyện và cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp độ tuổi. - Có một số kỹ năng ban đầu về đọc viết. ***Thẩm mỹ** - Có khả năng cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. - Có một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Yêu thích hào hứng, thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật ***Tình cảm xã hội** - Có ý thức về bản thân,có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có một số phẩm chất: mạnh dạn, tự tin, tự lực, chia sẻ, biết lắng nghe. - Có 1 số KN sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm chia sẻ.
	- Sức khỏe	- Thực hiện được một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe.	- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của chúng đối với sức khỏe.
	- Cảm xúc, thái độ hành vi	- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người sự vật gần gũi. - Thực hiện được một số hành vi xã hội đơn giản.	- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người sự vật, hiện tượng xung quanh. - Mạnh dạn, tự tin, tự lực, biết chia sẻ, biết lắng nghe.
	- Kiến thức, kỹ năng	- Có một số kỹ năng sống: thân thiện, quan tâm chia sẻ.	- Có 1 số KN sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm chia sẻ.

Long Hưng, ngày 10 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

TRƯỜNG MẦM NON LONG HƯNG

Nguyễn Thị Hồng Nhi

Biểu mẫu MN-04

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VĂN GIANG

TRƯỜNG MẦM NON LONG HƯNG

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
2	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	745		12	116	179	223	215
3	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
4	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	745		12	116	179	223	215
5	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	745		12	116	179	223	215
6	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	745		12	116	179	223	215
7	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
	- Số trẻ cân nặng bình thường	726		12	113	176	218	207
	- Số trẻ có chiều cao bình thường	727		12	114	175	214	212
	- Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	9		0	2	2	3	2
	- Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	12		0	1	4	4	3
	- Số trẻ thừa cân béo phì	10		0	1	1	2	6
8	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	745			128	179	223	215
	- Chương trình giáo dục nhà trẻ	128			128			
	- Chương trình giáo dục mẫu giáo	617				179	223	215

Long Hưng, ngày 10 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VĂN GIANG - T. HƯNG YÊN
TRƯỜNG MẦM NON LONG HƯNG

Nguyễn Thị Hồng Nhi